|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 49/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 29 tháng 11 đến ngày 05 tháng 12 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 200C; Cao nhất: 28,20C; Thấp nhất: 9,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75 %; Cao nhất: 93,4 %; Thấp nhất: 50,6 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ ban ngày trời nắng, không mưa; đêm và sáng sớm có nơi có sương mù, trời se lạnh, rét.

*- Dự báo trong tuần tới*: Từ ngày 06-12/12, phổ biến có mưa vài nơi, sau có mưa, mưa rào rải rác trong ngày 6-7/12. Từ khoảng ngày 7-09/12 trời chuyển rét, sau nhiệt có xu hướng tăng dần, đêm và sáng trời rét.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 21,3 0C; Cao nhất: 28 0C; Thấp nhất: 15 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83 %; Cao nhất: 88,8 %; Thấp nhất: 74 %.

*Nhận xét:* Trong kỳ, khu vực phổ biến có mưa vài nơi, sáng sớm có nơi có sương mù, ngày nắng, trời lạnh

*Dự báo trong tuần tới:*Từ ngày 06-12/12, khu vực phổ biến có mưa rào và dông rải rác tập trung ở các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế), cục bộ có mưa vừa, mưa to. Các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An) từ ngày 07-09/12 trời chuyển rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 25,4 0C; Cao nhất: 27,7 0C; Thấp nhất: 22,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 77 %; Cao nhất: 84,8 %; Thấp nhất: 70,8 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 20,30C; Cao nhất: 27,5 0C; Thấp nhất: 14,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 89,5 %; Thấp nhất: 81,8 %.

*Nhận xét:* Kỳ qua, do ảnh hưởng của không khí lạnh khu vực Đồng bằng trời nhiều mây, có mưa rào rải rác vài nơi; Khu vực Tây Nguyên trời mây thay đổi, ngày nắng gián đoạn, có mưa rào và giông vài nơi, chiều tối và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh. Nhìn chung, thời tiết không ảnh hưởng đến tiến độ xuống giống vụ Đông Xuân sớm; Lúa vụ Mùa, cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*Dự báo trong tuần tới:*

- Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 06/12-12/12 khu vực có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa vừa, mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

- Tây Nguyên: Từ ngày 06/12-12/12 khu vực có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng; riêng thời kỳ từ ngày 11-12/12 có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,7 0C; Cao nhất: 33,6 0C; Thấp nhất: 21,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,2 %; Cao nhất: 93,3 %; Thấp nhất: 63,3 %.

*Nhận xét:* Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến ngày nắng, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác.

*Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 06/12-12/12 khu vực có mưa rào và dông rải rác trong các ngày 06 và 10-12/12 cục bộ có mưa vừa, mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Đông | Xoáy nõn – trỗ cờ, phát triển bắp | 70.466 |
| - Cây rau | PTTL – thu hoạch | 152.102 |
| - Khoai tây | Phát triển thân lá, đâm tia | 6.678 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - thu hoạch | 17 |
| - Cây hoa | PTTL – nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Chín – thu hoạch | 40.923 |
| + Cây bưởi | Chín -thu hoạch | 36.363 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc | 19.521 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
| + Cây sắn | Củ - thu hoạch | 68.172 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| + Cây mía | Phát triển lóng | 10.136 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Thu Đông | Gieo - 6,7 lá; xoắn nón-trổ cờ-PT bắp | 31.603 |
| Lạc Đông | RH- Đâm tia - PT củ | 2.337 |
| Cây rau vụ Đông | Gieo - cây con - PT thân lá | 23.696 |
| Khoai lang Đông | PT thân lá - Tạo củ | 3.006 |
| Cây sắn | PT củ - TH | 21.379 |
| Cây mía | Tích lũy đường-TH | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- Quả chín - thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **98.071 ha**. Đến ngày 05/12/2024, đã thu hoạch được **46.921 ha**, chiếm 47,8% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích**  **gieo trồng (ha)** | **Diện tích**  **thu hoạch (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 9.202 | 9.202 |
| Chính vụ | Đòng trỗ - Thu hoạch | 62.868 | 16.532 |
| Tây Nguyên | Sớm | Thu hoạch xong | 18.482 | 18.482 |
| Chính vụ | Đòng trổ - Thu hoạch | 7.519 | 2.705 |
| **Tổng cộng** | | | **98.071** | **46.921** |

- Lúa Đông Xuân 2024-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 11.706 |
| Tây Nguyên | Sớm | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 2.065 |
| **Tổng cộng** | | | **4.544** |

*b) Cây trồng khác:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Mùa 2024 | | Trỗ cờ, thâm râu -TH | 69.473 |
| Ngô Đông Xuân 2024-2025 | | Xuống giống - Cây con | 5.679 |
| Đậu Mùa 2024 | | Nuôi quả - Chắc quả - TH | 31.221 |
| Đậu Đông Xuân 2024-2025 | | Xuống giống - Cây con | 1.672 |
| Lạc Mùa 2024 | | Nuôi quả - Chắc quả - TH | 9.599 |
| Lạc Đông Xuân 2024-2025 | | Xuống giống - Cây con | 690 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 52.161 |
| - Sắn | |  | ***208.313*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 23.946 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ - Thu hoạch | 29.830 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống - Cây con | 1.286 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 2.414 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 144.452 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống - Cây con | 6.386 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Chăm sóc | 81.256 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo | | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 101.966 |
| + Cà phê | | Chín - Thu hoạch | 668.656 |
| + Tiêu | | Nuôi quả - Chắc quả | 74.683 |
| + Điều | | Chăm sóc - Ra đọt non | 134.913 |
| + Cao su | | Chăm sóc - Khai thác mủ | 276.262 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích thu hoạch (ha)** |
| **Vụ Thu Đông - Mùa 2024** | Mạ | 10 |  |
| Đẻ nhánh | 12.850 |  |
| Đòng-trỗ | 194.856 |  |
| Chín | 151.798 |  |
| Thu hoạch |  | 579.338 |
| **Tổng** | **938.852** | |
| **Vụ Đông Xuân 2024-2025** | Mạ | 478.907 |  |
| Đẻ nhánh | 249.481 |  |
| Đòng-trỗ | 138.886 |  |
| Chín | 43.069 |  |
| Thu hoạch |  | 3.726 |
| **Tổng** | **914.069** | |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 73.433 |
| - Cây ăn quả: |  |  |
| + Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 176.023 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.207 |
| + Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.516 |
| + Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 61.513 |
| + Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 62.358 |
| + Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 67.590 |
| + Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.724 |
| + Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.190 |
| + Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.620 |
| - Cây công nghiệp: |  |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 516.504 |
| + Cây điều | Chăm sóc, PTTL | 184.099 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 54.314 |
| + Cây tiêu | Chăm sóc, PTTL | 34.719 |
| + Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.253 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 18.651 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 16.312 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | | | Nguyên nhân | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu đông- Mùa | 317,4 | 180,6 | 374 | 157,6 (KG) | 340,4 (KG, ST) |
| **Tổng** | **317,4** | **180,6** | **374** | **157,6** | **340,4** |

\* Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 498 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã. *Trong đó:* *317,4 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 180,6 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 8.280 ha (giảm 2.197 ha so với kỳ trước, tăng 3.143 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 60 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 2.652 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc lieu, Long An, Kiên Giang, Đồng Nai, Trà Vinh, Sóc Trăng…;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 8.145 ha (tăng 3.834 ha so với kỳ trước, tăng 3.668 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 7.387 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, Cà Mau …;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 1.826 ha (giảm 605 ha so với kỳ trước, tăng 183 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.059 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Kiên Giang, Tây Ninh…;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 1.216 ha (tăng 442 ha so với kỳ trước, giảm 3.759 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 205 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Đồng Nai, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Long An…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.822 ha (giảm 74 ha so với kỳ trước, tăng 822 ha so với CKNT); nhiễm nặng 57 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.319 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu , …;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 7.054 ha (giảm 1.051 ha so với kỳ trước, tăng 91 ha so với CKNT), nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.001 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Kiên Giang, Trà Vinh, Long An,…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 8.864 ha (tăng 4.190 ha so với kỳ trước, tăng 5.012 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.482 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuân, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau, Long An

***1.7.*** ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 865 ha (tăng 253 ha so với kỳ trước, giảm 65 ha so với CKNT), diện tích được phòng trừ trong kỳ 199 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Cà Mau, Kiên Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, An Giang, Sóc Trăng…;

***1.8. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 8.024 ha (tăng 1.478 ha so với kỳ trước, tăng 1.663 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.505 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Bình Thuận, Khánh Hòa, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau…;.

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 4.123 ha (tăng 1.048 ha so với kỳ trước, tăng 1.032 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 46 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 982 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Cà Mau, Đồng Nai…;

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 847 ha (giảm 107 ha so với kỳ trước, tăng 91 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.116 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Gia Lai, Phú Yên, Đồng Nai…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 263 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước, giảm 214 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 92 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 2.690 ha (giảm 266 ha so với kỳ trước, giảm 228 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.427 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.345 ha (giảm 29 ha so với kỳ trước, giảm 187 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 187 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, trà vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.069 ha (tương đương so với kỳ trước, tăng 760 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 208 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 575 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 602 ha (giảm 4 ha so với kỳ trước, giảm 211 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 366 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình, …Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 428 ha (giảm 18 ha với kỳ trước, giảm 263 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 49 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.834 ha (tăng 6 ha so với kỳ trước, tăng 95 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 214 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.541 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Nai, Bình Phước , Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.963 ha (tăng 38 ha so với kỳ trước, tăng 20 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 203 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 184 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.359 ha (tăng 62 ha so với kỳ trước, giảm 378 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 94 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 188 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 367 ha (tăng 3ha so với kỳ trước, tăng 226 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….;

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.502 ha (tăng 264 ha so với kỳ trước, tăng 447 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.902 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.097 ha (tăng 101 ha so với kỳ trước, giảm 389 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 81 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 10.774 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, …;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.444 ha (giảm 143 ha so với kỳ trước, tăng 179 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.870 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Lâm Đồng, Gia Lai,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 29.667 ha (giảm 750 ha với kỳ trước, giảm 8.991 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.979 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 2.218 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.976 ha (tăng 74 ha so với kỳ trước, giảm 760 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.564 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 3.483 ha (giảm 76 ha so với kỳ trước, giảm 910 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.131 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa, Bình Phước, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc bộ, Bắc Trung bộ:*

Lúa Hè Thu và lúa Mùa năm 2024 đã được thu hoạch xong. Tuy nhiên, các loại dịch hại vẫn tiếp tục tồn tại trên lúa chét, cỏ dại, và các tàn dư sau thu hoạch.

*b) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- *Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn*,...tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn Trỗ - Chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

Ngoài ra*, Ốc bươu vàng, sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu keo,*... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn Mạ- Đẻ nhánh; *Chuột* hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn Trỗ - Chín, hại nặng cục bộ trên giống gieo lúa Đông Xuân sớm giai đoạn Sạ- Mạ.

*c) Các tỉnh Nam bộ:*

- *Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy tuổi 1-3 xuất hiện và gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để quản lý tốt đối tượng này. Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa Đông Xuân 2024 - 2025 cần làm đất kỹ, chuẩn bị giống tốt, theo dõi sát tình hình rầy vào đèn và tình hình khí tượng thuỷ văn tại địa phương để xuống giống an toàn, giảm thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra.

- Trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng cần chú ý bệnh *đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn* có thể phát triển lây lan nhanh. Trên lúa giai đoạn lúa trỗ - chín, *bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt,*…. sẽ tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên những ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm, ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn ở giai đoạn trước trổ, … Khuyến cáo chủ động phun ngừa bệnh để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng.

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín; *ốc bươu vàng* gây hại trên các trà lúa mới xuống giống < 15 ngày sau sạ. Áp dụng các biện pháp diệt chuột mang tính cộng đồng trên diện rộng để đạt hiệu quả cao. Chú ý không sử dụng điện để diệt chuột nhằm bảo vệ con người và các động vật có ích khác.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột... tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô vụ Thu Đông, phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng... tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Ruồi đục quả, nhện đỏ, rệp sáp, sâu vẽ bùa,... phát sinh và gây hại tăng; Bệnh vàng lá thối rễ phát sinh gây hại tăng tại các vùng chuyên canh; bệnh Greening, bệnh thán thư,... tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu đo, sâu cuốn tổ, bọ xít nâu .... tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do *Phytophthora* sp., bệnh thán thư, phấn trắng, cháy lá,… có khả năng gia tăng diện tích nhiễm; Mọt đục cành, rầy xanh, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,… gây hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* Thời tiết mưa nắng xen kẽ, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho bệnh đốm nâu, thán thư, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc,... tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

*- Cây chanh leo:* Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:*Bọ xít muỗi gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục than + cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,... tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn chắc quả - chín bói. Bọ cánh cứng phát sinh gây hại trên cà phê giai đoạn KTCB.

*- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục rộp lá, bệnh thán thư, bệnh khô cành,... gây hại giai đoạn chăm sóc - ra đọt non.

*- Cây cao su:* Bệnh nứt thân xì mủ, loét sọc miệng cạo, bệnh phấn trắng, nấm hồng,... tiếp tục gây hai trên các vườn kinh doanh mức độ hại nhẹ đến trung bình. Các loại dịch hại khác phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây chè:* Bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, ... phát sinh gây hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; rầy xanh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

*g) Cây dược liệu:* Bệnh gỉ sắt, bệnh chết rạp cây con, bệnh thán thư, chuột,... gây hại rải rác trên vườn sâm Ngọc Linh (Kon Tum).

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Vệ sinh đồng ruộng nhằm hạn chế nguồn bệnh tồn tại trên lúa chét, tàn dư sau thu hoạch. Thực hiện tốt Công văn số 7410/BNN-TT ngày 02/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường chỉ đạo sản xuất vụ Đông 2024.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng SVGH chính như: bệnh chết nhanh, chết chậm và tuyến trùng rễ hại trên cây hồ tiêu; rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,.. hại trên cây cà phê; bọ xít muỗi và bệnh thán thư hại trên cây điều; bệnh nứt, thân xì mủ trên cây sầu riêng, bệnh đốm nâu hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**      **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 8.220 | 60 | 0 | 8.280 | -2.197 | 3.143 | 2.652 | B.Thuận, L.ĐồngBL, LA, KG, ĐN, TV, ST |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 8.145 | 0 | 0 | 8.145 | 3.834 | 3.668 | 7.387 | L.ĐồngBL, KG, ST, ĐN, TV, CM |
| 3 | Rầy hại lúa | 1.216 | 0 | 0 | 1.216 | 442 | -3.759 | 205 | KG, ĐN, TG, ĐT, ST, LA |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.822 | 57 | 0 | 1.822 | -74 | 822 | 1.319 | B.Thuận, K.HòaBL, ST, KG, VT, ĐN |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 1.826 | 0 | 0 | 1.826 | -605 | 183 | 1.059 | ST, ĐT, ĐN, TG, KG, TN |
| 6 | Bệnh bạc lá | 7.053 | 1 | 0 | 7.054 | -1.051 | 91 | 3.001 | BL, ST, ĐN, KG, TV, LA |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 8.864 | 0 | 0 | 8.864 | 4.190 | 5.012 | 8.482 | B.Thuận, N.Thuận, K.Hòa, L.ĐồngBL, ĐT, ST, KG, CM, LA |
| 8 | Chuột hại lúa | 4.077 | 46 | 0 | 4.123 | 1.048 | 1.032 | 982 | B.Thuận, K.HòaĐT, TV, ST, AG, CM, ĐN |
| 9 | Ốc bươu vàng | 8.024 | 0 | 0 | 8.024 | 1.478 | 1.663 | 1.505 | B.Thuận, K.HòaVL, BL, ĐT, AG, HG, CM |
| 10 | Bệnh khô vằn | 94 | 0 | 0 | 94 | 4 | -44 | 417 | L.ĐồngST, ĐN |
| 11 | Bọ trĩ | 865 | 0 | 0 | 865 | 253 | -65 | 199 | CM, KG, ĐT, TN, AG, ST |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 251 | 12 | 0 | 263 | 5 | -214 | 92 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 596 | 6 | 0 | 602 | -4 | -211 | 366 | TQ, YB, HB…HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 425 | 3 | 0 | 428 | -18 | -263 | 49 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 2.690 | 0 | 0 | 2.690 | -266 | -228 | 3.427 | B.ThuậnLA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.315 | 30 | 0 | 5.345 | -29 | -187 | 187 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 861 | 208 | 0 | 1.069 | 0 | 760 | 575 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.620 | 214 | 0 | 3.834 | 6 | 95 | 6.541 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.LăkĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.760 | 203 | 0 | 1.963 | 38 | 20 | 184 | QTG.Lai, Đ.LắkĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.265 | 94 | 0 | 1.359 | 62 | -378 | 188 | QB,QTG.Lai, L.Đồng, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.NôngĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 364 | 3 | 0 | 367 | 3 | 226 | 10 | QTG.Lai, Đ.NôngĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.447 | 55 | 0 | 7.502 | 264 | 447 | 5.902 | ĐB, SLQTG.Lai, Đ.Lắk, L.ĐồngĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.016 | 81 | 0 | 6.097 | 101 | -389 | 10.774 | Điện BiênQTG.Lai, Đ.Lắk, L.ĐồngĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 3.975 | 1 | 0 | 3.976 | 74 | -760 | 1.564 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.HòaBP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 3.483 | 0 | 0 | 3.483 | -76 | -910 | 1.131 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.HoàBP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.444 | 0 | 0 | 3.444 | -143 | 179 | 2.870 | TN, PT, YB,…L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 22.688 | 6.979 | 0 | 29.667 | -750 | -8.991 | 2.218 | Hoà BìnhTH, NA, QB, QT, HuếP.Yên, Q.Ngãi, G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 847 | 0 | 0 | 847 | -107 | 91 | 1.116 | H.Nam, BG, NĐ...NA,TH, HTL.Đồng, G.Lai, P.YênĐN |